



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K**  
THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HỒNG PHONG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Được kiểm toán bởi:  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K**

**Trụ sở chính:** Sàn KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT - CA HN,  
phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

**Tel:** (024) 44 500 688 - **Fax:** (024) 44 500 669

**Email:** [thanglongkiemtoan@gmail.com](mailto:thanglongkiemtoan@gmail.com)

[admin@thanglongtdk.com.vn](mailto:admin@thanglongtdk.com.vn)

**Website:** [www.kiemtoanthanglongtdk.com](http://www.kiemtoanthanglongtdk.com)

## MỤC LỤC

| NỘI DUNG                               | TRANG  |
|--|--------|
| 1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc       | 1 - 2  |
| 2. Báo cáo kiểm toán                   | 3 - 4  |
| 3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |        |
| - Bảng cân đối kế toán                 | 5 - 6  |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7      |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 8      |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính    | 9 - 28 |

PH

**Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong**

Địa chỉ: Đường Phai Vệ, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

*Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc*

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Xi măng Hồng Phong trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### **Khái quát chung về Công ty**

Công ty cổ phần Xi măng Hồng Phong tiền thân là Công ty cổ phần Xi măng Lạng Sơn được, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4900102650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp lần đầu ngày 28/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 08/10/2018.

Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất xi măng.

Tên tiếng Anh: HONGPHONG CEMENT JOINT – STOCK COMPANY

Tên viết tắt : HCC

Mã chứng khoán: LCC (Upcom)

Trụ sở chính của Công ty: Đường Phai Vệ, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

Vốn điều lệ của Công ty là: 58.389.990.000 đồng (*Năm mươi tám tỷ, ba trăm tám mươi chín triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng chẵn*).

### **Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại thời điểm lập báo cáo tài chính**

#### **Hội đồng quản trị Công ty**

|                     |               |
|---------------------|---------------|
| Ông Trần Duyên Tùng | Chủ tịch HĐQT |
| Bà Nguyễn Văn Lợi   | Phó Chủ tịch  |
| Bà Lý Kim Anh       | Ủy viên       |

#### **Ban Tổng Giám đốc Công ty**

|                     |                   |
|---------------------|-------------------|
| Ông Trần Duyên Tùng | Tổng Giám đốc     |
| Bà Vũ Thị Hoa       | Phó Tổng Giám đốc |

#### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K là Công ty kiểm toán độc lập có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính:**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;



**Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong**

Địa chỉ: Đường Phai Vệ, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng ngoài sự kiện phát sinh sau năm tài chính nêu trên, không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Lạng Sơn, ngày 16 tháng 03 năm 2020

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Trần Duyên Tùng**



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

## THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Địa chỉ: Sân KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CS TT - CA HN, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội  
Tel: 024 44 500 668 / Fax: 024 44 500 669 / Website: <http://thanglongtdk.com.vn>  
Email: [thanglongkiemtoan@gmail.com](mailto:thanglongkiemtoan@gmail.com) / [admin@thanglongtdk.com.vn](mailto:admin@thanglongtdk.com.vn)

Số : 57A/2019 /BCKT/TC

### **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính năm 2019 của  
Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong

**Kính gửi:** Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong được lập ngày 15 tháng 03 năm 2020, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

#### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

#### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

- Trong tổng giá trị tài sản cố định ghi tăng trong năm 2019 là 60.696.655.697 đồng có Dây chuyền nghiền xi Hồng Phong giá trị là 48.602.444.459 đồng và công trình Dây chuyền nghiền đá Hồng Phong giá trị là 1.296.939.661 đồng đã hoàn thành và đưa vào sử dụng từ ngày 1/1/2017 nhưng đến tháng 09/2019 Công ty mới ghi nhận tăng tài sản cố định nêu trên.
- Nếu tài sản cố định được ghi nhận theo đúng quy định của chế độ kế toán thì giá trị ước tính chi phí khấu hao trong năm 2019 là 3.115.841.575 đồng, lũy kế đến hết năm 2019 là 8.059.324.823 đồng.



- Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này chúng tôi chưa được cung cấp báo cáo tài chính năm 2019 và các tài liệu khác từ Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Bành chứng minh cho khoản trích lập dự phòng đầu tư vào Công ty này. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về khoản trích lập dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2019 giá trị là 3.199.000.000 đồng.

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty trích lập thiếu chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi. Theo ước tính của chúng tôi, giá trị cần trích lập bổ sung là 2.839.483.983 đồng. Nếu trích lập chi phí này thì kết quả hoạt động kinh doanh trong năm 2019 sẽ giảm với giá trị tương ứng là 2.839.483.983 đồng.

- Các khoản công nợ phải trả dài hạn khác tại ngày 31/12/2019 với giá trị 9.985.700.000 đồng chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ đối với các đối tượng có liên quan.

#### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **Vấn đề cần nhấn mạnh:**

Tại ngày 31/12/2019, Công ty đang bị lỗ lũy kế giá trị 594.745.379.748 đồng dẫn đến nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 366.027.874.308 đồng, lỗ lũy kế đã vượt quá vốn chủ sở hữu là 532.300.819.873 đồng. Thực tế này cho thấy tồn tại yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

#### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM kiểm toán và phát hành Báo cáo kiểm toán số 181183/AISHN-TC ngày 28/03/2019 với ý kiến kiểm toán ngoại trừ.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2020

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K

Tổng Giám đốc



Kiểm toán viên

Từ Quỳnh Hạnh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán viên số 0313-2018-045-1

Nguyễn Tiên Thành

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán viên số 1706-2018-045-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1   | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150) | <b>100</b> |             | <b>37.317.690.803</b>  | <b>46.553.194.898</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>            | <b>110</b> |             | <b>1.471.437.799</b>   | <b>3.687.602.846</b>   |
| 1. Tiền   | 111        | V.01a       | 1.471.437.799          | 3.687.602.846          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                 | <b>130</b> |             | <b>16.357.900.000</b>  | <b>23.385.386.776</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                     | 131        | V.03a       | 16.243.978.433         | 21.937.994.490         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                     | 132        | V.04a       | 983.567.900            | 4.567.706.385          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                               | 136        | V.05a       | 35.300.000             | 39.800.000             |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)               | 137        | V.06        | (904.946.333)          | (3.160.114.099)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                 | <b>140</b> |             | <b>18.321.066.524</b>  | <b>18.312.918.796</b>  |
| 1. Hàng tồn kho   | 141        | V.07        | 18.321.066.524         | 18.312.918.796         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | <b>150</b> |             | <b>1.167.286.480</b>   | <b>1.167.286.480</b>   |
| 1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                  | 152        |             | 1.010.691.426          | 1.010.691.426          |
| 2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                  | 153        | V.13b.      | 156.595.054            | 156.595.054            |
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200=210+220+240+250+260)  | <b>200</b> |             | <b>319.891.847.659</b> | <b>342.628.138.377</b> |
| <b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>                    | <b>210</b> |             | <b>907.531.000</b>     | <b>803.900.000</b>     |
| 6. Phải thu dài hạn khác                                | 216        | V.05b       | 907.531.000            | 803.900.000            |
| <b>II- Tài sản cố định</b>                              | <b>220</b> |             | <b>310.441.707.569</b> | <b>277.323.443.070</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                             | 221        | V.08        | 310.441.707.569        | 277.323.443.070        |
| - Nguyên giá  | 222        |             | 605.021.345.404        | 551.508.710.651        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            | 223        |             | (294.579.637.835)      | (274.185.267.581)      |
| <b>III- Bất động sản đầu tư</b>                         | <b>230</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>IV- Tài sản dở dang dài hạn</b>                      | <b>240</b> |             | <b>3.745.356.351</b>   | <b>59.048.928.491</b>  |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                      | 242        | V.09b       | 3.745.356.351          | 59.048.928.491         |
| <b>V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>            | <b>250</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 253        | V.02b       | 3.199.000.000          | 3.199.000.000          |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)                 | 254        |             | (3.199.000.000)        | (3.199.000.000)        |
| <b>VI- Tài sản dài hạn khác</b>                         | <b>260</b> |             | <b>4.797.252.739</b>   | <b>5.451.866.816</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                            | 261        | V.10b       | 4.797.252.739          | 5.451.866.816          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                  | <b>270</b> |             | <b>357.209.538.462</b> | <b>389.181.333.275</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                    | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>          | <b>300</b> |             | <b>889.510.358.335</b>   | <b>893.473.639.376</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                        | <b>310</b> |             | <b>403.345.565.111</b>   | <b>417.048.846.152</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn               | 311        | V.11a       | 72.261.564.360           | 99.589.825.954           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn         | 312        | V.12a       | 16.712.917.303           | 14.406.544.618           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước       | 313        | V.13a       | 4.081.038.171            | 2.353.245.362            |
| 4. Phải trả người lao động                   | 314        |             | 1.185.894.668            | 2.325.424.247            |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác                    | 319        | V.14a       | 299.547.072.636          | 259.994.323.419          |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn         | 320        | V.15a       | 9.561.409.628            | 38.383.814.207           |
| 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi                  | 322        |             | (4.331.655)              | (4.331.655)              |
| <b>II- Nợ dài hạn</b>                        | <b>330</b> |             | <b>486.164.793.224</b>   | <b>476.424.793.224</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn khác                     | 337        | V.14b       | 9.985.700.000            | 9.985.700.000            |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn          | 338        | V.15b       | 476.179.093.224          | 466.439.093.224          |
| <b>B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b> | <b>400</b> |             | <b>(532.300.819.873)</b> | <b>(504.292.306.101)</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>410</b> | <b>V.16</b> | <b>(532.300.819.873)</b> | <b>(504.292.306.101)</b> |
| 1. Vốn góp chủ sở hữu                        | 411        |             | 58.389.990.000           | 58.389.990.000           |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết     | 411A       |             | 58.389.990.000           | 58.389.990.000           |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                      | 412        |             | 85.000.000               | 85.000.000               |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                     | 418        |             | 3.117.410.786            | 3.117.410.786            |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu             | 420        |             | 852.159.089              | 852.159.089              |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 421        |             | (594.745.379.748)        | (566.736.865.976)        |
| - LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước      | 421A       |             | (566.736.865.976)        | (542.561.463.462)        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                 | 421B       |             | (28.008.513.772)         | (24.175.402.514)         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>        | <b>430</b> |             | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>     | <b>440</b> |             | <b>357.209.538.462</b>   | <b>389.181.333.275</b>   |

Người lập biểu



Bùi Kim Oanh

Kế toán trưởng



Lý Kim Anh

Lập, ngày 15 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Duyên Tùng



Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong

Địa chỉ: Đường Phai Vệ, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số: B02-DN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay          | Năm trước        |
|--|-------|-------------|------------------|------------------|
| 1  | 2     | 3           | 4                | 5                |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | VI.17       | 125.535.246.719  | 155.564.343.693  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 02    |             | 0                | 0                |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ | 10    |             | 125.535.246.719  | 155.564.343.693  |
| 4. Giá vốn hàng bán                              | 11    | VI.18       | 141.796.926.766  | 161.365.156.583  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ   | 20    |             | (16.261.680.047) | (5.800.812.890)  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | VI.19       | 673.013          | 1.520.042        |
| 7. Chi phí tài chính                             | 22    | VI.20       | 39.588.154.266   | 42.470.716.128   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                      | 23    |             | 39.555.478.540   | 42.470.716.128   |
| 8. Chi phí bán hàng                              | 24    | VI.21       | 308.806.887      | 1.447.960.435    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 25    | VI.22       | (97.405.699)     | 2.179.607.599    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30    |             | (56.060.562.488) | (51.897.577.010) |
| 11. Thu nhập khác                                | 31    | VI.23       | 29.927.715.418   | 29.046.089.495   |
| 12. Chi phí khác                                 | 32    | VI.24       | 1.875.666.702    | 1.323.914.999    |
| 13. Lợi nhuận khác                               | 40    |             | 28.052.048.716   | 27.722.174.496   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    |             | (28.008.513.772) | (24.175.402.514) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 51    |             | 0                | 0                |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                   | 52    |             | 0                | 0                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 60    |             | (28.008.513.772) | (24.175.402.514) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 70    | VI.26       | (4.797)          | (4.140)          |

Lập, ngày 15 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Kim Oanh



Lý Kim Anh



Trần Duyên Tùng

Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong

Địa chỉ: Đường Phai Vệ, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số: B03-DN

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Năm nay                 | Năm trước               |
|---|-------|-------------------------|-------------------------|
| 1   | 2     | 3                       | 4                       |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>         |       |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác | 01    | 121.249.693.241         | 158.938.148.810         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ    | 02    | (102.949.486.114)       | (87.052.640.713)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                        | 03    | (12.054.389.210)        | (13.739.584.323)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                   | 04    | 0                       | (2.103.745.117)         |
| 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                  | 06    | 391.040.320             | 3.690.484.153           |
| 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                 | 07    | (5.571.765.481)         | (7.146.151.195)         |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>      | 20    | <i>1.065.092.756</i>    | <i>52.586.511.615</i>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>            |       |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ, TSDH khác                | 21    | (13.299.526.237)        | 0                       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và TSDH khác      | 22    | 29.100.000.000          | 29.027.092.462          |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia    | 27    | 673.013                 | 1.520.042               |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>          | 30    | <i>15.801.146.776</i>   | <i>29.028.612.504</i>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>        |       |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                     | 33    | 30.990.000.000          | 18.670.000.000          |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                                | 34    | (50.072.404.579)        | (98.142.589.314)        |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>       | 40    | <i>(19.082.404.579)</i> | <i>(79.472.589.314)</i> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                            | 50    | (2.216.165.047)         | 2.142.534.805           |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                           | 60    | 3.687.602.846           | 1.545.068.041           |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                          | 70    | 1.471.437.799           | 3.687.602.846           |

Lập, ngày 15 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Kim Oanh

Lý Kim Anh

Trần Duyên Tùng



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Xi măng Hồng Phong tiền thân là Công ty cổ phần Xi măng Lạng Sơn được, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4900102650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp lần đầu ngày 28/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 08/10/2018.

Tên tiếng Anh: HONGPHONG CEMENT JOINT – STOCK COMPANY

Tên viết tắt: HCC

Mã chứng khoán: LCC (UpCom)

Công ty có trụ sở chính tại: Đường Phai Vệ, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

Vốn điều lệ của Công ty là: 58.389.990.000 đồng (*Năm mươi tám tỷ, ba trăm tám mươi chín triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng chẵn*).

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất xi măng

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- ❖ Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (*mã ngành 2394 Chính*);
- ❖ Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất gạch, ngói (*mã ngành 2392*);
- ❖ Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (*mã ngành 0810*);
- ❖ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác (*mã ngành 0990*);
- ❖ Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (*mã ngành 2395*);
- ❖ Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (*mã ngành 4663*);
- ❖ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô (*mã ngành 4933*);
- ❖ Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (*mã ngành 4210*);
- ❖ Xây dựng công trình dân dụng khác (*mã ngành 4290*);
- ❖ Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35KV (*mã ngành 4321*);
- ❖ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (*mã ngành 4659*);
- ❖ Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ (*mã ngành 5510*);
- ❖ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (*mã ngành 6810*).

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.



## **5. Nhân viên**

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty có 137 nhân viên chính thức làm việc

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :**

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### ***Chế độ kế toán áp dụng:***

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

***Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:*** Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### ***Hình thức sổ kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

## **IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

#### ***1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền:***

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

#### ***1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:***

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

***2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:*** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

***2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:*** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

***2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:*** Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

***2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.



### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác:**

**3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu của khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.*

### **4. Tài sản cố định**

#### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian trích khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| ❖ Nhà cửa, vật kiến trúc:         | 06 – 50 năm |
| ❖ Máy móc thiết bị:               | 08 – 15 năm |
| ❖ Phương tiện vận tải truyền dẫn: | 06 – 10 năm |
| ❖ Thiết bị dụng cụ quản lý:       | 05 – 10 năm |

### **5. Các khoản đầu tư tài chính**

#### **5.1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá thực tế mua.

#### **5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính**

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



## **6. Chi phí trả trước**

*Chi phí trả trước ngắn hạn:* Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, có thời hạn không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo.

*Chi phí trả trước dài hạn:* Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, có thời hạn trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:** Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

## **9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

## **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

### **10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:**

- ✓ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- ✓ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ✓ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:** Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy theo số tiền thực tế thu được. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**10.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;



✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên cơ sở hàng chuyển giao, dịch vụ đã hoàn thành và người mua chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**13. Các loại thuế khác:** Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo quy định của Nhà nước

#### **14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Các bên liên quan:** Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với bên liên quan được trình bày trong phần thông tin khác của Bản thuyết minh báo cáo tài chính.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

**01a. Tiền**

|  | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|--|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt VND                                 | 53.422.314           | 120.791.617          |
| Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn VND          | 1.418.015.485        | 3.566.811.229        |
| - Ngân hàng BIDV Chi nhánh Lạng Sơn          | 0                    | 2.941.453.405        |
| - Ngân hàng Agribank Chi nhánh Lạng Sơn      | 1.417.015.479        | 625.357.824          |
| - Ngân hàng Agribank Chi nhánh huyện Cao Lộc | 1.000.000            | 0                    |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>1.471.437.799</b> | <b>3.687.602.846</b> |

**02. Các khoản đầu tư tài chính**

**02b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| Chi tiết:                        | <u>Cuối năm</u>      |                      | <u>Đầu năm</u>       |                      |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                  | <u>Giá trị gốc</u>   | <u>Dự phòng</u>      | <u>Giá trị gốc</u>   | <u>Dự phòng</u>      |
| Công ty CP Xi măng Đồng Bành (*) | 3.199.000.000        | 3.199.000.000        | 3.199.000.000        | 3.199.000.000        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>3.199.000.000</b> | <b>3.199.000.000</b> | <b>3.199.000.000</b> | <b>3.199.000.000</b> |

(\*) Mua Cổ phần của Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Bành ("Xi măng Đồng Bành") chiếm 1,07% vốn điều lệ đăng ký; chiếm 1,56% vốn thực góp của cổ đông tại ngày 31/12/2012. Theo báo cáo tài chính năm 2012 của Xi măng Đồng Bành, kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 lỗ 201.007.142.543 đồng, nguồn vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2012 âm 176.159.769.715 đồng. Tại thời điểm 31/12/2019 Ban Giám đốc Công ty xác nhận khoản đầu tư này là không thể thu hồi được. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty quyết định giữ nguyên mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn 100% đối với khoản đầu tư này.

**03. Phải thu khách hàng**

**03a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|   | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>               | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác</b>    | <b>16.243.978.433</b> | <b>21.937.994.490</b> |
| Công ty CP Bê tông Lạng Sơn                     | 1.909.685.635         | 1.909.685.635         |
| HTX Thành Công                                  | 501.341.000           | 501.341.000           |
| Công ty CP Sông Cầu Hà Bắc                      | 207.958.200           | 952.121.000           |
| Phòng Kinh tế hạ tầng huyện Lộc Bình            | 1.636.588.467         | 1.636.587.552         |
| Phòng Kinh tế hạ tầng huyện Bắc Sơn             | 297.742.569           | 297.742.569           |
| Phòng Kinh tế hạ tầng huyện Chi Lăng            | 336.803.020           | 336.803.020           |
| Xí nghiệp Xây lắp điện Xây dựng                 | 0                     | 391.966.684           |
| XN Vật liệu XD Điện - Công trình Xây lắp Điện I | 0                     | 236.596.723           |
| Công ty Đầu tư Xây dựng Hà Nội                  | 0                     | 556.360.952           |
| Công ty CP Xi măng Xây dựng công trình Cao Bằng | 8.900.376.781         | 9.321.633.881         |
| Công ty TNHH MTV Hà Thẩm                        | 312.057.200           | 312.057.200           |
| Đường Tiến Dũng                                 | 147.801.929           | 181.950.651           |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng khác               | 1.993.623.632         | 5.303.147.623         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>16.243.978.433</b> | <b>21.937.994.490</b> |



**Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong**

Địa chỉ: Đường Phai Vệ, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

**Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

Mẫu số: B09-DN

**04. Trả trước người bán****04a. Trả trước người bán ngắn hạn**

Trả trước cho các bên liên quan

Trả trước cho người bán khác

Công ty CP Đầu tư Trường Minh

Công ty CP Tư vấn ĐT&amp;DV Kỹ thuật CCBM-S

Công ty CP Tư vấn Mỏ

Công ty TNHH MTV Than Tân Dân

Công ty CP Thiết bị Lộc Anh

Công ty CP Đầu tư XD TSC Hà Nội

Công ty TNHH FEIHE Việt Nam

Trả trước cho người bán ngắn hạn khác

**Cộng**Số cuối nămSố đầu năm

0

0

983.567.900

4.567.706.385

0

248.411.470

0

1.900.000.000

632.000.000

132.000.000

0

1.200.000.000

0

160.000.000

0

280.900.000

0

160.000.000

351.567.900

486.394.915

983.567.9004.567.706.385**05. Phải thu khác**

Chi tiết gồm:

Số cuối nămSố đầu nămGiá trịDự phòngGiá trịDự phòng**05a. Phải thu khác ngắn hạn**

35.300.000

34.800.000

39.800.000

0

Công ty Đường bộ 230

20.800.000

20.800.000

20.800.000

0

Nông Thị Hương tạm ứng

0

5.000.000

0

Phải thu ngắn hạn khác

14.500.000

14.000.000

14.000.000

0

**05b. Phải thu khác dài hạn**

907.531.000

0

803.900.000

0

Ký quỹ bảo vệ môi trường

907.531.000

0

803.900.000

0

**Cộng**942.831.00034.800.000843.700.0000**06. Nợ xấu****Đối tượng nợ**Giá gốcGiá trị có  
thể thu hồiGiá gốcGiá trị có  
thể thu hồi

HTX Thành Công

501.341.000

0

501.341.000

0

XN lắp máy điện xây dựng

0

0

391.966.684

0

XN VLXD Điện - CT XL Điện I

0

0

236.596.723

0

Công ty Đầu tư xây dựng Hà Nội

0

0

556.360.952

0

Cty CP XD Hạ Tầng KT Tổng

209.588.225

0

209.588.224

0

CTXDKTSH

Công ty CP Dịch vụ vận tải Quốc Tế

0

0

216.224.000

108.112.000

Việt Trung

Công ty CP Xi măng Bắc Giang

0

0

150.000.004

75.000.002

Đại lý - Hoàng Văn Quảng

0

0

220.149.591

110.074.795

Các đối tượng nợ khác

194.017.108

0

1.150.949.861

179.876.143

**Cộng**904.946.33303.633.177.039473.062.940

**Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong**

Địa chỉ: Đường Phai Vệ, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

**Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

Mẫu số: B09-DN

**07. Hàng tồn kho**

|                      | <i>Số cuối năm</i>    |                 | <i>Số đầu năm</i>     |                 |
|----------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                      | <i>Giá trị</i>        | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá trị</i>        | <i>Dự phòng</i> |
| Nguyên vật liệu      | 2.706.197.972         | 0               | 4.201.616.298         | 0               |
| Cộng cụ dụng cụ      | 5.376.597.838         | 0               | 6.265.432.886         | 0               |
| Chi phí SXKD dở dang | 6.541.851.742         | 0               | 2.669.197.861         | 0               |
| Thành phẩm nhập kho  | 3.696.418.972         | 0               | 5.176.671.751         | 0               |
| <b>Cộng</b>          | <b>18.321.066.524</b> | <b>0</b>        | <b>18.312.918.796</b> | <b>0</b>        |



08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                                | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng              |
|--|------------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>          |                        |                   |                                |                          |                        |
| Số dư đầu năm                            | 225.460.304.636        | 323.421.240.368   | 2.102.166.085                  | 524.999.562              | <b>551.508.710.651</b> |
| - Mua trong năm                          |                        | 3.521.100.140     |                                |                          | 3.521.100.140          |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành                | 57.175.555.557         |                   |                                |                          | 57.175.555.557         |
| - Thanh lý, nhượng bán                   |                        | (881.238.094)     | (932.463.043)                  |                          | (1.813.701.137)        |
| - Giảm khác (*)                          | (5.370.319.807)        |                   |                                |                          | (5.370.319.807)        |
| Số dư cuối năm                           | 277.265.540.386        | 326.061.102.414   | 1.169.703.042                  | 524.999.562              | <b>605.021.345.404</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                        |                   |                                |                          |                        |
| Số dư đầu năm                            | 93.782.759.417         | 178.029.400.914   | 1.891.597.010                  | 481.510.240              | <b>274.185.267.581</b> |
| - Khấu hao trong năm                     | 8.354.973.867          | 17.426.620.404    | 49.545.660                     | 5.546.004                | 25.836.685.935         |
| - Thanh lý, nhượng bán                   |                        | (881.238.094)     | (932.463.043)                  |                          | (1.813.701.137)        |
| - Giảm khác (*)                          | (3.628.614.544)        |                   |                                |                          | (3.628.614.544)        |
| Số dư cuối năm                           | 98.509.118.740         | 194.574.783.224   | 1.008.679.627                  | 487.056.244              | <b>294.579.637.835</b> |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                        |                   |                                |                          |                        |
| - Tại ngày đầu năm                       | 131.677.545.219        | 145.391.839.454   | 210.569.075                    | 43.489.322               | <b>277.323.443.070</b> |
| - Tại ngày cuối năm                      | 178.756.421.646        | 131.486.319.190   | 161.023.415                    | 37.943.318               | <b>310.441.707.569</b> |

| Nguyên giá TSCĐ tăng trong năm                  | Nguyên giá            | Thời gian khấu hao | Giá trị khấu hao/năm |
|---|-----------------------|--------------------|----------------------|
| Hạng mục sửa chữa nhà công vụ - NM Hồng Phong   | 653.516.797           | 20 năm             | 32.675.840           |
| HM 02 trạm nghiền đá NM Hồng Phong              | 1.900.924.341         | 20 năm             | 95.046.217           |
| Kho chứa Clinker, kho chứa đất                  | 2.775.457.000         | 20 năm             | 138.772.850          |
| Trạm nghiền xi Hồng Phong CS 80 tấn/h           | 53.746.581.760        | 20 năm             | 2.687.329.088        |
| Máy đóng bao 8 vôi đồng bộ BHYW8 90T/h ( số 3 ) | 1.620.175.799         | 10 năm             | 162.017.580          |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>60.696.655.697</b> |                    | <b>3.115.841.575</b> |

**Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong**

Địa chỉ: Đường Phai Vệ, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

**Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019****Mẫu số: B09-DN**

Nguyên giá TSCĐ giảm trong năm: Giảm khác nguyên giá 5.370.319.807 đồng do Ngân hàng BIDV Chi nhánh Lạng Sơn xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 08/01/HĐTC ký ngày 06/05/2008, gồm các tài sản: Nhà làm việc văn phòng, nhà hội trường, sân bê tông, cổng tường rào, bể nước, các vật kiến trúc khác trên thửa đất số 01, tờ bản đồ số 10, Giấy CNQSD đất số bìa AI 113344 do UBND tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 19/06/2007 có địa chỉ tại: Thôn Tân Lập, xã Mai Pha, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 66.367.347.595 đồng (nguyên giá là: 465.356.065.277).

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.318.402.172 đồng.

**09. Tài sản dở dang dài hạn****09b. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang**

|  | <i>Số cuối năm</i>   | <i>Số đầu năm</i>     |
|--|----------------------|-----------------------|
| Trạm nghiền xi Hồng Phong 80T/h                | 0                    | 48.602.444.459        |
| Xây dựng kho chứa Clinker số 1, 2              | 0                    | 1.160.052.912         |
| Nhà máy đóng bao Lạng Sơn                      | 0                    | 1.467.020.594         |
| Nhà kho đất số 1, 2                            | 0                    | 536.127.441           |
| Xây dựng Kho mìn, bể chứa, cây Dầu             | 2.583.598.260        | 2.914.879.082         |
| Gói thầu đầu tư 3.2: Mỏ Lũng Tém II            | 1.161.758.091        | 1.161.758.091         |
| Dự án xây dựng 02 trạm nghiền đá Hồng Phong II | 0                    | 1.626.871.737         |
| Các công trình khác                            | 0                    | 258.818.330           |
| Sửa chữa lớn TSCĐ                              | 0                    | 1.320.955.845         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>3.745.356.351</b> | <b>59.048.928.491</b> |

**10. Chi phí trả trước****10b. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                       | <i>Số cuối năm</i>   | <i>Số đầu năm</i>    |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phí cấp phép khai thác khoáng sản     | 47.901.667           | 52.575.000           |
| Sửa chữa trạm biến áp nhà máy xi măng | 610.750.000          | 0                    |
| Sửa chữa máy nén khí; lắp tụ bù       | 226.666.667          | 0                    |
| Chi phí thiết bị phục vụ sản xuất     | 3.959.836.072        | 5.399.291.815        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác        | 0                    | 52.575.001           |
| <b>Cộng</b>                           | <b>4.797.252.739</b> | <b>5.451.866.816</b> |



**Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong**

Địa chỉ: Đường Phai Vệ, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

**Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

Mẫu số: B09-DN

**11. Phải trả người bán****11a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

| Chi tiết gồm:                           | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm            |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>       | 0                     | 0                     | 0                     | 0                     |
| <b>Phải trả người bán khác</b>          | <b>72.261.564.360</b> | <b>72.261.564.360</b> | <b>99.589.825.954</b> | <b>99.589.825.954</b> |
| Công ty TNHH Xây dựng Đô Thành          | 4.863.095.262         | 4.863.095.262         | 5.394.988.433         | 5.394.988.433         |
| Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành          | 22.864.661.457        | 22.864.661.457        | 19.617.460.827        | 19.617.460.827        |
| Công ty TNHH Quang Long                 | 7.012.335.912         | 7.012.335.912         | 22.559.616.472        | 22.559.616.472        |
| Công ty TNHH MTV Toàn Yên               | 0                     | 0                     | 1.889.117.556         | 1.889.117.556         |
| Công ty TNHH SX và Bao bì XNK Hưng Yên  | 452.483.500           | 452.483.500           | 2.381.533.000         | 2.381.533.000         |
| Công ty TNHH MTV Vật tư Cơ khí Tiến     | 0                     | 0                     | 5.096.519.710         | 5.096.519.710         |
| Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Việt Nam | 1.275.542.380         | 1.275.542.380         | 1.283.487.380         | 1.283.487.380         |
| Công ty TNHH MTV XLHC Hà Bắc            | 5.021.080.140         | 5.021.080.140         | 5.021.080.140         | 5.021.080.140         |
| Công ty TNHH Cơ khí Đúc Hồng Hà         | 1.044.788.718         | 1.044.788.718         | 1.062.405.218         | 1.062.405.218         |
| Công ty CP Tư vấn XDCT VLXD             | 1.012.193.015         | 1.012.193.015         | 1.012.193.015         | 1.012.193.015         |
| Công ty TNHH Vật tư Tây Bắc             | 1.021.800.000         | 1.021.800.000         | 1.021.800.000         | 1.021.800.000         |
| Tổng Công ty Máy và TB Công nghiệp MIE  | 1.936.615.245         | 1.936.615.245         | 1.936.615.245         | 1.936.615.245         |
| Công ty CP Đầu tư và XD số 18.2         | 3.964.022.885         | 3.964.022.885         | 3.964.022.885         | 3.964.022.885         |
| Ping Xiang Jinyuan Imp&Exp              | 2.416.014.364         | 2.416.014.364         | 5.954.692.240         | 5.954.692.240         |
| Công ty CP 389                          | 2.820.428.199         | 2.820.428.199         | 1.357.379.139         | 1.357.379.139         |
| Công ty TNHH Thương mại và XD           | 2.002.500.090         | 2.002.500.090         | 2.002.500.090         | 2.002.500.090         |
| Công ty Cơ khí Xây dựng AMECC           | 5.656.673.430         | 5.656.673.430         | 5.656.673.430         | 5.656.673.430         |
| Công ty Cp Cơ khí số 2 - Hà Bắc         | 926.771.993           | 926.771.993           | 926.771.993           | 926.771.993           |
| Phải trả người bán ngắn hạn khác        | 7.970.557.770         | 7.970.557.770         | 11.450.969.181        | 11.450.969.181        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>72.261.564.360</b> | <b>72.261.564.360</b> | <b>99.589.825.954</b> | <b>99.589.825.954</b> |

**Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong**

Địa chỉ: Đường Phai Vệ, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

**Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

Mẫu số: B09-DN

**12 Người mua trả tiền trước****12a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|   | <i>Số cuối năm</i>    | <i>Số đầu năm</i>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Các bên liên quan mua trả tiền trước</b>   | <b>187.500.000</b>    | <b>3.997.000.000</b>  |
| Ông Trần Duyên Tùng                           | 187.500.000           | 3.997.000.000         |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác</b> | <b>16.525.417.303</b> | <b>10.409.544.618</b> |
| Đại lý Toàn Văn Điện                          | 1.274.000.000         | 1.930.000.000         |
| Sở Giao thông Vận tải Lạng Sơn                | 3.421.223.313         | 114.306.605           |
| Phòng Kinh tế Hạ tầng huyện Văn Lãng          | 440.006.010           | 856.258.530           |
| Phòng Kinh tế Hạ tầng huyện Hữu Lũng          | 853.446.379           | 853.451.179           |
| Công ty CP Thương mại Đức Trung               | 0                     | 905.643.522           |
| Công ty TNHH Hùng Dũng                        | 1.520.000.000         | 73.300.000            |
| Công ty TNHH TM Vận tải Hồng                  | 3.160.000.000         | 0                     |
| Công ty TNHH Thương mại và DV                 | 2.030.066.577         | 359.000               |
| Đại lý Nguyễn Văn Vang                        | 700.000.000           | 1.459.128.421         |
| Đại lý Lan Chung                              | 2.100.000.000         | 2.000.000.000         |
| Đại lý Nông Thị Thục                          | 0                     | 1.000.000.000         |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác        | 1.026.675.024         | 1.217.097.361         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>16.712.917.303</b> | <b>14.406.544.618</b> |

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước****13a. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                             | <i>Đầu năm</i>       | <i>Số phải nộp trong năm</i> | <i>Số thực nộp trong năm</i> | <i>Cuối năm</i>      |
|-----------------------------|----------------------|------------------------------|------------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng       | 1.237.144.057        | 1.938.086.850                | 1.480.484.546                | 1.694.746.361        |
| Thuế thu nhập cá nhân       | 0                    | 534.410                      | 534.410                      | 0                    |
| Thuế tài nguyên             | 830.247.025          | 937.181.728                  | 494.544.946                  | 1.272.883.807        |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 0                    | 683.747.967                  | 114.759.854                  | 568.988.113          |
| Các loại thuế khác          | 0                    | 326.355.000                  | 326.355.000                  | 0                    |
| Phí và lệ phí               | 285.854.280          | 416.139.890                  | 157.574.280                  | 544.419.890          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>2.353.245.362</b> | <b>4.302.045.845</b>         | <b>2.574.253.036</b>         | <b>4.081.038.171</b> |

**13b. Thuế và các khoản phải thu nhà nước**

|                            | <i>Đầu năm</i>     | <i>Số phải nộp trong năm</i> | <i>Số thực nộp trong năm</i> | <i>Cuối năm</i>    |
|----------------------------|--------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 93.321.956         | 0                            | 0                            | 93.321.956         |
| Các loại thuế khác         | 63.273.098         | 0                            | 0                            | 63.273.098         |
| <b>Cộng</b>                | <b>156.595.054</b> | <b>0</b>                     | <b>0</b>                     | <b>156.595.054</b> |



**Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong**

Địa chỉ: Đường Phai Vệ, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

**Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

Mẫu số: B09-DN

**14. Phải trả khác**

|   | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>14a. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác</b>                 | <b>299.547.072.636</b>        | <b>259.994.323.419</b>        |
| Bảo hiểm xã hội   | 1.177.533.106                 | 795.855.561                   |
| Bảo hiểm y tế   | 92.831.922                    | 270.174.497                   |
| Bảo hiểm thất nghiệp  | 165.120.221                   | 372.062.873                   |
| Phải trả về cổ phần hóa                                     | 6.004.524.166                 | 6.004.524.166                 |
| Lãi vay dài hạn phải trả BIDV Lạng Sơn                      | 286.803.838.499               | 250.307.330.836               |
| Lãi vay ngắn hạn phải trả BIDV Lạng Sơn                     | 5.149.186.228                 | 2.090.215.351                 |
| Lãi chậm nộp BHXH   | 78.215.597                    | 97.475.694                    |
| Phải trả phải nộp các đối tượng khác                        | 75.822.897                    | 56.684.441                    |
| <b>14b. Phải trả dài hạn khác</b>                           | <b>9.985.700.000</b>          | <b>9.985.700.000</b>          |
| Công ty CP Lisemco 2 <sup>(1)</sup>                         | 1.080.000.000                 | 1.080.000.000                 |
| Công ty CP Công nghiệp Xây dựng 204 <sup>(2)</sup>          | 810.000.000                   | 810.000.000                   |
| Công ty TNHH MTV Khảo sát và Xây dựng <sup>(3)</sup>        | 200.700.000                   | 200.700.000                   |
| Công ty CP Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc <sup>(4)</sup>       | 795.000.000                   | 795.000.000                   |
| Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công Nghiệp MIE <sup>(5)</sup> | 7.100.000.000                 | 7.100.000.000                 |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>309.532.772.636</u></b> | <b><u>269.980.023.419</u></b> |

(1) Công ty Cổ phần Lisemco 2 ("Lisemco 2") góp vốn hợp tác kinh doanh cùng Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong "LCC" với mục đích góp vốn thực hiện "Dự án đầu tư xây dựng công trình chuyển đổi công nghệ lò quay nhà máy xi măng Hồng Phong - Lạng Sơn"; Số tiền cam kết góp vốn là 1.080.000.000 đồng; Thời gian tham gia góp vốn đến 31/12/2021; Lisemco 2 sẽ hưởng lợi tức trên kết quả kinh doanh thực tế của LCC hàng năm; Sau thời hạn góp vốn LCC có trách nhiệm hoàn trả 100% giá trị vốn góp cho Lisemco 2.

(2) Công ty Cổ phần công nghiệp xây dựng 204 ("Công ty 204") cam kết góp vốn hợp tác kinh doanh cùng Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong ("LCC") với mục đích góp vốn thực hiện "Dự án đầu tư xây dựng công trình chuyển đổi công nghệ lò quay nhà máy xi măng Hồng Phong - Lạng Sơn"; Số tiền cam kết góp vốn là 1.152.766.782 đồng; Thời gian tham gia góp vốn 9 năm kể từ tháng 12/2012; Công ty 204 sẽ hưởng lợi tức trên kết quả kinh doanh thực tế của LCC hàng năm; Sau thời hạn góp vốn LCC có trách nhiệm hoàn trả 100% giá trị vốn góp cho Công ty 204.

(3) Công ty TNHH Nhà nước MTV Khảo sát và Xây dựng - Trung tâm Công nghệ khoan ("TT Công nghệ khoan") cam kết góp vốn hợp tác kinh doanh cùng Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong ("LCC") với mục đích góp vốn thực hiện "Dự án đầu tư xây dựng công trình chuyển đổi công nghệ lò quay nhà máy xi măng Hồng Phong - Lạng Sơn"; Số tiền cam kết góp vốn là 402.000.000 đồng; Thời gian tham gia góp vốn 10 năm kể từ tháng 01/2013; TT Công nghệ khoan sẽ hưởng lợi tức trên kết quả kinh doanh thực tế của LCC hàng năm; Sau thời hạn góp vốn LCC có trách nhiệm hoàn trả 100% giá trị vốn góp cho TT Công nghệ khoan.

(4) Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc ("Cơ khí XD số 2 Hà Bắc") góp vốn hợp tác kinh doanh cùng Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong ("LCC") với mục đích góp vốn thực hiện "Dự án đầu tư xây dựng công trình chuyển đổi công nghệ lò quay nhà máy xi măng Hồng Phong - Lạng Sơn"; Thời gian tham gia góp vốn 10 năm kể từ tháng 01/2013; Cơ khí XD số 2 Hà Bắc sẽ hưởng lợi tức trên kết quả kinh doanh thực tế của LCC hàng năm; Sau thời hạn góp vốn LCC có trách nhiệm hoàn trả 100% giá trị vốn góp cho Cơ khí XD số 2 Hà Bắc..

(5) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/HĐ-MIE-LS ngày 15/01/2013 giữa Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp và Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong ("LCC"), thời gian vay 10 năm, mục đích vay: Đầu tư xây dựng Dự án nhà máy xi măng Hồng Phong - Lạng Sơn, hạn mức cam kết cho vay 8.400.000.000 đồng, thanh toán gốc sau 10 năm kể từ ngày Hợp đồng tín dụng có hiệu lực, LCC thanh toán lãi cùng thời điểm với thanh toán gốc, lãi suất căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh thực tế của LCC nhưng không vượt quá tỷ lệ chia cổ tức hàng năm của LCC.



**Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong**

Địa chỉ: Đường Phai Vệ, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số: B09-DN

| 15. Vay và nợ thuế tài chính                        | Số cuối năm            |                        |                       | Trong năm             |                        |                        | Số đầu năm |  |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------|--|
|   | Giá gốc                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                  | Giảm                  | Giá gốc                | Số có khả năng trả nợ  |            |  |
| <b>15a. Vay ngắn hạn</b>                            | 9.561.409.628          | 9.561.409.628          | 1.000.000.000         | 29.822.404.579        | 38.383.814.207         | 38.383.814.207         |            |  |
| BIDV Chi nhánh Lạng Sơn <sup>(6)</sup>              | 9.561.409.628          | 9.561.409.628          | 0                     | 28.822.404.579        | 38.383.814.207         | 38.383.814.207         |            |  |
| Ông Trần Văn Tuấn                                   | 0                      | 0                      | 1.000.000.000         | 1.000.000.000         | 0                      | 0                      |            |  |
| <b>15b. Vay dài hạn</b>                             | 476.179.093.224        | 476.179.093.224        | 29.990.000.000        | 20.250.000.000        | 466.439.093.224        | 466.439.093.224        |            |  |
| Vay ngắn hạn bên liên quan                          | 5.140.000.000          | 5.140.000.000          | 5.920.000.000         | 2.780.000.000         | 2.000.000.000          | 2.000.000.000          |            |  |
| Ông Trần Duyên Tùng <sup>(7)</sup>                  | 5.140.000.000          | 5.140.000.000          | 5.920.000.000         | 2.780.000.000         | 2.000.000.000          | 2.000.000.000          |            |  |
| Vay dài hạn đối tượng khác                          | 471.039.093.224        | 471.039.093.224        | 24.070.000.000        | 17.470.000.000        | 464.439.093.224        | 464.439.093.224        |            |  |
| BIDV Chi nhánh Lạng Sơn <sup>(8)</sup>              | 361.554.093.224        | 361.554.093.224        | 0                     | 6.000.000.000         | 367.554.093.224        | 367.554.093.224        |            |  |
| Ông Nguyễn Văn Sơn <sup>(9)</sup>                   | 7.600.000.000          | 7.600.000.000          | 7.600.000.000         | 4.600.000.000         | 4.600.000.000          | 4.600.000.000          |            |  |
| Bà Trần Thị Thu Huyền <sup>(10)</sup>               | 2.620.000.000          | 2.620.000.000          | 5.090.000.000         | 2.720.000.000         | 250.000.000            | 250.000.000            |            |  |
| Ông Nguyễn Văn Khôi <sup>(11)</sup>                 | 3.900.000.000          | 3.900.000.000          | 6.600.000.000         | 2.700.000.000         | 0                      | 0                      |            |  |
| Ông Toàn Văn Diện <sup>(12)</sup>                   | 4.530.000.000          | 4.530.000.000          | 4.780.000.000         | 250.000.000           | 0                      | 0                      |            |  |
| Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành <sup>(13)</sup> | 5.800.000.000          | 5.800.000.000          | 0                     | 0                     | 5.800.000.000          | 5.800.000.000          |            |  |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan <sup>(14)</sup>              | 85.035.000.000         | 85.035.000.000         | 0                     | 0                     | 85.035.000.000         | 85.035.000.000         |            |  |
| Ông Đinh Trọng Sỹ <sup>(15)</sup>                   | 0                      | 0                      | 0                     | 450.000.000           | 450.000.000            | 450.000.000            |            |  |
| <b>Cộng</b>   | <b>485.740.502.852</b> | <b>485.740.502.852</b> | <b>30.990.000.000</b> | <b>50.072.404.579</b> | <b>504.822.907.431</b> | <b>504.822.907.431</b> |            |  |



**Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong**

Địa chỉ: Đường Phai Vệ, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

**Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

Mẫu số: B09-DN

- (6) Là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”) - Chi nhánh Lạng Sơn theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2017/704631/HĐTD ngày 13 tháng 10 năm 2017; Hạn mức cấp tín dụng là 45.000.000.000 đồng; Thời hạn cấp hạn mức: Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/06/2018. Lãi suất vay theo quy định của BIDV. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Năm 2019, BIDV Chi nhánh Lạng Sơn không cấp hạn mức tín dụng cho Công ty do Công ty không đáp ứng được các điều kiện về tín dụng.
- (7) Là khoản vay ngắn hạn Ông Trần Duyên Tùng theo hợp đồng tín dụng số 03/2018-HĐVV ngày 18 tháng 9 năm 2018 để bổ sung vốn lưu động, đầu tư tài sản. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất vay 0%/tháng.
- (8) Là khoản vay dài hạn ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”) - Chi nhánh Lạng Sơn theo hợp đồng tín dụng số 9999/2009/HĐ ngày 20/5/2009 để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng Dự án chuyển đổi công nghệ lò quay công suất 350.000 tấn/ năm tại nhà máy xi măng Hồng Phong - Lạng Sơn. Hạn mức tín dụng là 460.106.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa là 12 năm. Lãi suất vay trong năm từ 9-10%. Tài sản đảm bảo là: toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư (cho dù đang có hay sẽ hình thành trong tương lai bằng nguồn vốn tự có, vốn huy động khác của bên vay và vốn vay BIDV) và quyền khai thác các mỏ tài nguyên được cơ quan có thẩm quyền cấp để phục vụ cho việc vận hành dự án.  
Ngày 09/03/2015, BIDV ban hành công văn số 1035/BIDV-QLRRTD v/v phê duyệt lại khoản vay dài hạn của hợp đồng nêu trên. Theo đó:  
+ Phê duyệt cơ cấu lại thời hạn trả nợ số tiền 418.634.000.000 VND nợ gốc và 107.682.000.000 VND nợ lãi phát sinh từ hợp đồng nêu trên.  
+ Gia hạn thời gian cho vay lên 20 năm, lịch trả nợ mới do BIDV - Chi nhánh Lạng Sơn và Công ty thống nhất lại.  
Cho đến thời điểm hiện tại, chưa có văn bản nào quy định số tiền nợ gốc vay dài hạn Công ty phải trả cho ngân hàng trong năm 2019, do đó chưa cơ sở xác định và trình bày số vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 31/12/2019.
- (9) Khoản vay Ông Nguyễn Văn Sơn theo hợp đồng vay vốn số 03/HĐVV-2019 ngày 29/04/2019 với mục đích bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 24 tháng với lãi suất 0%/năm.
- (10) Khoản vay ngắn hạn Bà Trần Thị Thu Huyền theo hợp đồng vay vốn số 04/2018-HĐVV ngày 26 tháng 12 năm 2018 để bổ sung vốn lưu động, đầu tư tài sản. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất vay 0%/tháng.
- (11) Khoản vay ông Nguyễn Văn Khôi theo Hợp đồng vay vốn số 02/HĐVV-2019 ngày 25/02/2019 với mục đích bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 24 tháng với lãi suất 0%/năm.
- (12) Khoản vay ông Toàn Văn Diện theo Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV-2019 ngày 18/02/2019 với mục đích bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 24 tháng với lãi suất 0%/năm.
- (13) Là khoản vay Công ty cổ phần gạch ngói Hợp Thành theo hợp đồng vay vốn số 05/HĐVV-2017 ngày 20/7/2017 với lãi suất vay 0% tháng và hợp đồng vay vốn số 01/2018-HĐVV ngày 28/6/2018 thời hạn vay 24 tháng với lãi suất 0% tháng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.
- (14) Khoản vay dài hạn bà Nguyễn Thị Ngọc Lan theo hợp đồng vay vốn số 01/HĐVT ngày 01/01/2014 và Phụ lục vay tiền số 01/PL-HĐVT ngày 01/01/2016 để bổ sung vốn lưu động, đầu tư tài sản, thời hạn vay 5 năm, lãi suất vay 0%/năm; và theo hợp đồng vay vốn số 06/HĐVT ngày 03/8/2018 để bổ sung vốn lưu động, đầu tư tài sản, thời hạn vay 2 năm, lãi suất vay 0%.
- (15) Khoản vay ông Đình Trọng Sỹ theo hợp đồng vay vốn số 03/HĐVV-2017 ngày 01/02/2017 với mục đích bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 24 tháng với lãi suất 0%/năm.

16. Vốn chủ sở hữu

16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| Nội dung                   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng              |
|----------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm trước        | 58.389.990.000            | 85.000.000           | 852.159.089           | 3.117.410.786          | (542.561.463.462)                 | (480.116.903.587) |
| - Tăng vốn trong năm trước |                           |                      |                       |                        |                                   | 0                 |
| - Lãi trong năm trước      |                           |                      |                       |                        |                                   | 0                 |
| - Tăng khác                |                           |                      |                       |                        |                                   | 0                 |
| - Giảm vốn trong năm trước |                           |                      |                       |                        |                                   | 0                 |
| - Lỗ trong năm trước       |                           |                      |                       |                        | (24.175.402.514)                  | (24.175.402.514)  |
| - Giảm khác                |                           |                      |                       |                        |                                   | 0                 |
| Số dư cuối năm trước       | 58.389.990.000            | 85.000.000           | 852.159.089           | 3.117.410.786          | (566.736.865.976)                 | (504.292.306.101) |
| Số dư đầu năm nay          |                           |                      |                       |                        |                                   |                   |
| - Tăng vốn trong năm       |                           |                      |                       |                        |                                   | 0                 |
| - Lãi trong năm            |                           |                      |                       |                        |                                   | 0                 |
| - Tăng khác                |                           |                      |                       |                        |                                   | 0                 |
| - Giảm vốn trong năm       |                           |                      |                       |                        |                                   | 0                 |
| - Lỗ trong năm             |                           |                      |                       |                        | (28.008.513.772)                  | (28.008.513.772)  |
| - Giảm khác                |                           |                      |                       |                        |                                   | 0                 |
| Số dư cuối năm             | 58.389.990.000            | 85.000.000           | 852.159.089           | 3.117.410.786          | (594.745.379.748)                 | (532.300.819.873) |



**Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong**

Địa chỉ: Đường Phai Vệ, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

**Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

Mẫu số: B09-DN

**16b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                      | <u>Tỷ lệ</u> | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|----------------------|--------------|-----------------------|-----------------------|
| Ông Nguyễn Văn Lợi   | 38,78%       | 22.646.500.000        | 22.646.500.000        |
| Ông Nguyễn Văn Thủy  | 22,05%       | 12.874.880.000        | 12.874.880.000        |
| Ông Nguyễn Văn Thắng | 21,50%       | 12.553.000.000        | 12.553.000.000        |
| Đối tượng khác       | 17,67%       | 10.315.610.000        | 10.315.610.000        |
| <b>Cộng</b>          | <b>100%</b>  | <b>58.389.990.000</b> | <b>58.389.990.000</b> |

**16c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| <b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------------------|--------------------|-------------------|
| + Vốn góp đầu năm                  | 58.389.990.000     | 58.389.990.000    |
| + Vốn góp tăng trong năm           | 0                  | 0                 |
| + Vốn góp giảm trong năm           | 0                  | 0                 |
| + Vốn góp cuối năm                 | 58.389.990.000     | 58.389.990.000    |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

**17. Doanh thu**

|                            | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>       |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm   | 125.475.246.719        | 155.155.193.693        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 60.000.000             | 409.150.000            |
| <b>Cộng</b>                | <b>125.535.246.719</b> | <b>155.564.343.693</b> |

**18. Giá vốn hàng bán**

|                             | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>       |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn thành phẩm đã bán   | 141.796.926.766        | 161.232.902.171        |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 0                      | 132.254.412            |
| <b>Cộng</b>                 | <b>141.796.926.766</b> | <b>161.365.156.583</b> |

**19. Doanh thu hoạt động tài chính**

|              | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------|----------------|------------------|
| Lãi tiền gửi | 673.013        | 1.520.042        |
| <b>Cộng</b>  | <b>673.013</b> | <b>1.520.042</b> |

**Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong**

Địa chỉ: Đường Phai Vệ, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

**Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

Mẫu số: B09-DN

| <b>20. Chi phí tài chính</b>  | <i>Năm nay</i>        | <i>Năm trước</i>      |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay  | 39.555.478.540        | 42.309.685.258        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá  | 32.675.726            | 161.030.870           |
| <b>Cộng</b>   | <b>39.588.154.266</b> | <b>42.470.716.128</b> |
| <br>  |                       |                       |
| <b>21. Chi phí bán hàng</b>   | <i>Năm nay</i>        | <i>Năm trước</i>      |
| Chi phí nhân viên   | 253.981.227           | 0                     |
| Chi phí khấu hao TSCĐ   | 49.545.660            | 49.545.660            |
| Chi phí bằng tiền khác  | 5.280.000             | 1.398.414.775         |
| <b>Cộng</b>   | <b>308.806.887</b>    | <b>1.447.960.435</b>  |
| <br>  |                       |                       |
| <b>22. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>   | <i>Năm nay</i>        | <i>Năm trước</i>      |
| Chi phí nhân viên quản lý   | 1.317.778.708         | 1.381.389.153         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng   | 12.000.000            | 77.152.964            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ   | 125.645.571           | 152.487.956           |
| Thuế, phí và lệ phí   | 4.000.000             | 98.005.276            |
| Chi phí dự phòng  | (2.277.585.646)       | (38.548.309)          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 18.417.880            | 37.965.572            |
| Chi phí bằng tiền khác  | 702.337.788           | 471.154.987           |
| <b>Cộng</b>   | <b>-97.405.699</b>    | <b>2.179.607.599</b>  |
| <br>  |                       |                       |
| <b>23. Thu nhập khác</b>  | <i>Năm nay</i>        | <i>Năm trước</i>      |
| Tiền bồi thường tài sản trên đất nhà nước thu hồi đất   | 0                     | 29.027.092.462        |
| Ngân hàng BIDV Chi nhánh Lạng Sơn xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 08/01/HĐTC ký ngày 06/05/2008 | 29.100.000.000        | 0                     |
| Nhà nước hỗ trợ di chuyển, GPMB   | 711.723.356           | 0                     |
| Bán phế liệu  | 76.090.909            | 0                     |
| Thu nhập khác   | 39.901.153            | 18.997.033            |
| <b>Cộng</b>   | <b>29.927.715.418</b> | <b>29.046.089.495</b> |



**Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong**

Địa chỉ: Đường Phai Vệ, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

**Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

Mẫu số: B09-DN

**24. Chi phí khác**

|                                      | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|--------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Giá trị còn lại của tài sản thanh lý | 1.741.705.263               | 1.028.849.018               |
| Lãi chậm nộp BHXH                    | 78.215.597                  | 97.475.694                  |
| Phạt vi phạm hành chính              | 55.745.842                  | 193.276.327                 |
| Chi phí khác                         | 447                         | 4.313.960                   |
| <b>Cộng</b>                          | <b><u>1.875.666.702</u></b> | <b><u>1.323.914.999</u></b> |

**25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 69.440.294.824                | 78.660.014.829                |
| Chi phí nhân công                | 12.368.314.981                | 13.305.283.220                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 25.836.685.935                | 25.801.263.428                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 38.842.272.717                | 44.076.630.087                |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1.621.355.288                 | 3.605.075.568                 |
| Chi phí dự phòng                 | (2.277.585.646)               | (38.548.309)                  |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>145.831.338.099</u></b> | <b><u>165.409.718.823</u></b> |

**26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu****26a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  | <u>Năm nay</u>   | <u>Năm trước</u> |
|--|------------------|------------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | (28.008.513.772) | (24.175.402.514) |
| Số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ            | 5.838.999        | 5.838.999        |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | (4.797)          | (4.140)          |

**26b. Cổ phiếu Công ty**

|   | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|----------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành     | 5.838.999      | 5.838.999        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng | 5.838.999      | 5.838.999        |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>             | 5.838.999      | 5.838.999        |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                | 0              | 0                |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành         | 5.838.999      | 5.838.999        |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>             | 5.838.999      | 5.838.999        |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                | 0              | 0                |

**26c. Mệnh giá**

|                                 | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------------|----------------|------------------|
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10.000         | 10.000           |

**Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong**

Địa chỉ: Đường Phai Vệ, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

**Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

Mẫu số: B09-DN

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| Các bên liên quan   | Mối quan hệ                      | Nội dung giao dịch              | Giá trị giao dịch (VND) |               |
|---------------------|----------------------------------|---------------------------------|-------------------------|---------------|
|                     |                                  |                                 | Năm nay                 | Năm trước     |
| Ông Trần Duyên Tùng | Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | Cho Công ty vay tiền            | 5.920.000.000           | 2.000.000.000 |
|                     |                                  | Công ty trả tiền vay            | 2.780.000.000           | 0             |
|                     |                                  | Trả trước tiền mua hàng Công ty | 0                       | 8.731.600.000 |
|                     |                                  | Mua hàng Công ty                | 3.809.500.000           | 4.734.600.000 |

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan   | Mối quan hệ                      | Nội dung giao dịch              | Giá trị giao dịch (VND) |               |
|---------------------|----------------------------------|---------------------------------|-------------------------|---------------|
|                     |                                  |                                 | Năm nay                 | Năm trước     |
| Ông Trần Duyên Tùng | Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | Cho Công ty vay tiền            | 5.140.000.000           | 2.000.000.000 |
|                     |                                  | Trả trước tiền mua hàng Công ty | 187.500.000             | 3.997.000.000 |

**2. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số chỉ tiêu được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay, cụ thể như sau:

| Khoản mục                         | Mã số | Số trước điều chỉnh | Số sau điều chỉnh | Chênh lệch       |
|-----------------------------------|-------|---------------------|-------------------|------------------|
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320   | 51.033.814.207      | 38.383.814.207    | 12.650.000.000   |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn  | 338   | 453.789.093.224     | 466.439.093.224   | (12.650.000.000) |
| Cộng                              |       | 504.822.907.431     | 504.822.907.431   | 0                |

**3. Thông tin về hoạt động kinh doanh liên tục**

Ban Giám đốc khẳng định rằng Công ty đang hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường và không có ý định thu hẹp quy mô sản xuất trong tương lai. Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 được lập trên giả định hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Bùi Kim Oanh

Kế toán trưởng



Lý Kim Anh

Lập, ngày 15 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Duyên Tùng